

PHỤ LỤC 2a/VLXD
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN CÁC KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ CŨ
(Kèm theo Thông bố số 3271 /TB-SXD ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)

Đơn vị tính: đồng
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026	1.481
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.440
3	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 31/03/2026	1.500
4	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026	1.574
5	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.520
6	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 31/03/2026	1.580
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí	1.240
6	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí	1.280
7	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB50-MS Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 725/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.794
8	Xi măng	Vicem Hà Tiên PC-MSR 40 Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 731/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.822

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
9	Xi măng	Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Kg	QCVN 16:2023/BXD BCNHQ: 1005/2024/CBHQ- NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.744
10	Xi măng	Vicem Hà Tiên Gia cố nền đất	Kg	GCNHC: 31/2023/TNPH- PHKT đến ngày 06/09/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.764
11	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát đổ bê tông)	M3							Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	392.727
12	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026	1.530
13	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026	1.530
14	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.574
15	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.574
16	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026	1.530
17	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026	1.530
18	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.759
19	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.759
20	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	1.944
21	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	1.944
22	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 24/03/2026	2.009
23	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3 đến 24/03/2026	2.009
24	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	2.472
25	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	2.472
26	Gạch xây	Gạch ống bê tông không nung 80x80x180 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	80x80x180	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					1.450
27	Gạch xây	Gạch thẻ bê tông không nung 40x80x180 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	40x80x180	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					1.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
28	Gạch xây	Gạch bê tông block 3 lỗ 90x190x390 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	90x190x390	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					9.000
29	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026	600.000
30	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	772.727
31	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	790.909
32	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026	872.727
33	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	1.000.000
34	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	1.018.182
35	Đá tự nhiên	Đá 4x6	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026	654.545
36	Đá tự nhiên	Đá 4x6	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	790.909
37	Đá tự nhiên	Đá 4x6	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	818.182
38	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 15/03/2026	16.145
39	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 24/03/2026	16.182
40	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	16.397
39	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 15/03/2026	16.145
40	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 24/03/2026	16.182
41	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	16.397
40	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026	16.191
41	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 24/03/2026	16.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	18.091
41	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026	15.964
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026	16.100
43	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 24/03/2026	16.136
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026	18.864
42	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.470
43	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.470
44	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.690
45	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.490
46	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V/CB500	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.970
47	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V/CB500	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.770
48	Thép xây dựng	Thép cây Φ 36 - Φ 40	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V/CB500	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.070
49	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
50	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
51	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.290
52	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
53	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.290
54	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
55	Thép xây dựng	Thép góc V40x40x3/V40x40x4; V50x50x4/V50x50x5; V60x60x5/V65x65x6; V75x75x6/V75x75x8	Kg		CB300-T/SS400	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.340
56	Thép xây dựng	Thép góc V100x100x10	Kg		CB300-T/SS400	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.440
57	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngon >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngon >4,2cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	44.444
58	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngon >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngon >3,8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	41.667
59	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.916.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
60	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007		Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.000.000
61	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai)	M3			Nhãn hiệu Thanh Mai				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.000.000
62	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007	1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	175.000
63	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2		1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu TT-TB				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	162.963
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm G550	M2		độ dày 0,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	89.000
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,45mm x 1200mm G550	M2		độ dày 0,45mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	98.000
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu xanh ngọc AZ050 17/05: 0,45mmx1200 G550	M2		độ dày 0,45mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	108.500
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5mmx1200 G550	M2		độ dày 0,50mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	119.500
68	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	20.100
69	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	19.650
70	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	19.150
71	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	18.850
72	Vật liệu khác	Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364
73	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C30x60x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	53.000
74	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C40x80x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	64.000
75	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C45x100x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	73.000
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole Pomina màu xanh 0,45mm	M2			Pomina				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/02/2026	136.364
77	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/02/2026	842.727
78	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 15h00 07/3/2026 đến 23h45 ngày 10/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.580
79	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	25.720
80	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	30.830
81	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	35.790

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
82	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 23h45 ngày 10/3/2026 đến 22h00 ngày 11/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	29.700
83	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.100
84	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	31.320
85	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	33.020
86	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 22h00 ngày 11/3/2026 đến 22h00 ngày 12/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	25.740
87	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	23.400
88	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	26.990
89	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.890
90	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 22h00 ngày 12/3/2026 đến 23h00 ngày 19/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	26.080
91	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	22.950
92	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.560
93	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.460
94	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 15h00 ngày 23h00 ngày 19/3/2026 đến 23h00 ngày 24/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	31.300
95	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.710
96	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	34.080
97	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	36.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
98	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 23h00 ngày 14/3/2026 đến 14h00 ngày 25/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	34.510
99	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	30.710
100	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	40.450
101	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	41.250
102	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 14h00 ngày 25/3/2026 đến 24h00 ngày 26/3/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	30.540
103	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	28.630
104	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	38.640
105	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	37.070
106	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 24h00 ngày 26/3/2026 đến 23h00 ngày 02/4/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.810
107	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	23.780
108	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	36.140
109	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	36.080
110	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 23h30 ngày 02/4/2026 đến 23h30 ngày 03/4/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	25.650
111	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.330
112	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	41.630
113	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	43.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
114	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 23h30 ngày 03/4/2026 đến 15h30 ngày 08/4/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.060
115	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	25.220
116	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	43.690
117	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	44.520
118	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ 15h30 ngày 08/4/2026 đến 15h30 ngày 09/4/2026		Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.060
119	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	25.220
120	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	43.690
121	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	44.520
122	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	1.759.259
123	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	2.546.296
124	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	3.009.259
125	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	3.583.333
126	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	5.277.778
127	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	5.370.370
128	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	5.787.037
129	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	6.435.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
130	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	7.078.704
131	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	7.722.222
132	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	8.365.741
133	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	4.120.370
134	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=11,7m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=11,7m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	4.821.296
135	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	4.944.444
136	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	5.768.519
137	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	6.592.593
138	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	7.416.667
139	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	8.240.741
140	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	9.064.815
141	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	9.888.889
142	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	63.000
143	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	75.000
144	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	99.000
145	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	198.000
146	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	239.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
147	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	249.000
148	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	269.000
149	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	329.000
150	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	319.000
151	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét	m2	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	369.000
152	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7.1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm, Chiều dài: <6,0 mét	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	229.000
153	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	2.076.389
154	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	2.182.870
155	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	3.500.000
156	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	3.666.667
157	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	5.277.778
158	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	5.509.259
159	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	7.962.963
160	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	8.333.333
161	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	10.648.148
162	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	11.574.074
163	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	14.629.630
164	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	15.555.556
165	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
166	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	250.000
167	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	406.000
168	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	315.000
169	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	567.000
170	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	440.000
171	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tỉnh Khôi 621					1.800.000
172	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tỉnh Khôi 621					1.780.000
173	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tỉnh Khôi 621					1.770.000
174	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực			4.580.000
175	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA6.7	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực			4.620.000
176	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực			3.725.000
177	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.174.074
178	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.231.481
179	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.268.519
180	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.314.815
181	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.351.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
182	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					63.636
183	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					72.727
184	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091
185	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
186	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454
187	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727
188	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
189	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
190	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
191	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000
192	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	M3	Độ sụt 12±2. □		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
193	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT					72.727
194	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m ³ , nếu dưới 12m ³ thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng 100.000đ/m ³	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	1.620.370
195	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m ³ , nếu dưới 12m ³ thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	1.666.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
196	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m ³ , nếu dưới 12m ³ thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	1.712.963
197	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m ³ , nếu dưới 12m ³ thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026	1.712.963
198	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xá; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rach Giá, bán kính ≤10km		1.272.728
199	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rach Giá, bán kính ≤10km		1.318.182
200	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rach Giá, bán kính ≤10km		1.363.637
201	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rach Giá, bán kính ≤10km		1.409.091
202	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rach Giá, bán kính ≤10km		1.454.546
203	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rach Giá, bán kính ≤10km		63.637
204	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000
205	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	8.850.000
206	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP 66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	20.845.000
207	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 40W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	7.100.000
208	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	8.200.000
209	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 100W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	9.750.000
210	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.475.000
211	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	226.200.000
212	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	Bộ		Cấp bảo vệ: IP66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	49.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
213	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	Bộ		Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Success Malaysia	ĐQP Việt Nam			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	174.000.000
214	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	9.780.000
215	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
216	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 500x600 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.760.000
217	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	Tủ		Độ kín IP54		ĐQP Việt Nam			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	114.000.000
186	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP66		Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.700.000
187	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP66		Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	18.000.000
188	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 3 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		6.720.000
189	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 3 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		8.140.000
190	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		9.170.000
191	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		25.000.000
192	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-50w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		8.500.000
193	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		8.600.000
194	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		3.000.000
195	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000
196	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 80W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.100.000
197	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
198	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000
199	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
200	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
201	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
202	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng (70W-100W), dim 5 cs LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000
203	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
204	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	11.150.000
205	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	8.860.000
206	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	10.520.000
207	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	13.780.000
208	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	11.890.000
209	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	15.235.000
210	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	19.668.000
211	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	3.150.000
212	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	5.250.000
213	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	6.450.000
214	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.950.000
215	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.450.000
216	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.950.000
217	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế NouVo, thân nhôm D108)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.250.000
218	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế PINE, thân nhôm D90)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.050.000
219	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000
220	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000
221	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 6.500.000
222	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 7.950.000
223	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 8.550.000
224	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 18.200.000
225	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 25.600.000
226	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 8.700.000
227	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 6.700.000
228	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 8.050.000
229	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang \geq 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm 8.850.000
230	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc				Giá bán tại công trình	5.817.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
231	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PL-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
232	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max - 100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
233	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max - 150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
234	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
235	Vật tư ngành điện	Cột DC01 để gang cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000
236	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn còn liên căn cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800
237	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vuôn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200
238	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
239	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
240	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
241	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
242	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
243	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000
244	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
245	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111
246	Vật tư ngành điện	Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000
247	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TDK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000
248	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		3.600.000
249	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CITIPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.000.000
250	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CITIPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		9.400.000
251	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CITIPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		12.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
252	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CYPiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		15.000.000
253	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liên thể CTP-BIRD 40W, thương hiệu CYPiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		7.500.000
254	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LAMER 300W, thương hiệu CYPiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		1.800.000
255	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400
256	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
257	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300
258	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
259	Vật tư ngành điện	Bóng Led Bulb 7W (KBNL007)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					32.000
260	Vật tư ngành điện	Bóng Led Tuýp T8 20W (SDH120)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					117.000
261	Vật tư ngành điện	Bóng Led Tuýp PC 36W (SDH136)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					229.000
262	Vật tư ngành điện	Đèn ốp trần LED chup MICA 20W (KDLD820)	Bộ	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					164.000
263	Vật tư ngành điện	Đèn ốp trần LED chup MICA 40W (KDLD840)	Bộ	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					226.000
264	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 50W-70W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		5.915.000
265	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 80W -100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		8.200.000
266	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 110W-150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		9.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
267	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 160W-180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		16.500.000
268	Vật tư ngành điện	Bộ NEMA Thông Minh gắn vào đèn LED	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		3.500.000
269	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển kết nối thông minh	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		75.250.000
270	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		19.000.000
271	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		21.500.000
272	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 40W - 60W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Chip LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium FePO4, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		8.700.000
273	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 100W - 120W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Chip LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-90Ah, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể 180W	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tối công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		18.500.000
274	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 250kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				262.144.000
275	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 320kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				307.824.000
276	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 400kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				368.896.000
277	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 500kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				395.344.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
278	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 560kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				411.248.000
279	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 100A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					5.839.421
280	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 250A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					9.156.329
281	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 350A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					14.160.718
282	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 500A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					18.976.426
283	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 1000A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					65.879.509
284	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - CT 600 V có tỉ lệ 500/5A	Máy	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					543.235
285	Vật tư ngành điện	Điện kế đo gián tiếp với 3 CT 600V	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					460.284
286	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - Tủ composite (1600x700x450) có phụ kiện lắp đặt	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.682.167
287	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngầm - MCCB 3P 200A/30KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					4.269.019
288	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngầm -MCCB 3P 100A/42KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.470.264
289	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngầm -MCB 1P 40/0,6KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					359.435
290	Vật tư ngành điện	Thanh cái dẹt loại 40x8x400mm	m	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					421.324
291	Vật tư ngành điện	Thanh cái dẹt loại 20x3x220mm	m	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					421.324
292	Vật tư ngành điện	Sứ hạ thế bằng thủ công kết hợp cơ giới, loại sứ các loại	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					46.296
293	Vật tư ngành điện	Lắp đặt tủ điện composite hạ thế 3P (1080x600x400) + phụ kiện	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.421.528
294	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng + phụ kiện theo BVTC	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					17.480.000
295	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-0.50 (F 0,80)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.700
296	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-1.00 (F 1,13)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4.470
297	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.390
298	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				13.370
299	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				21.680
300	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				10.780
301	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				15.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
302	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				55.250
303	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6.960
304	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				11.340
305	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				41.720
306	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.730
307	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				28.810
308	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				103.550
309	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				191.830
310	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				2.055
311	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				3.664
312	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.618
313	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.473
314	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				11.936
315	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				43.436
316	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				5.482
317	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.945
318	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				32.936
319	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				17.718
320	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	M	TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CVV-2x6 (2x7/1,04) -300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				51.936
321	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 1.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			5.490
322	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 2.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			8.950
323	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 4mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			13.540
324	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 6mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			19.910
325	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 10mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			32.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
326	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x1.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			10.550
327	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x2.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			17.100
328	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			18.590
329	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			29.420
330	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			24.140
331	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			37.930
332	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			7.890
333	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			11.830
334	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 25	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				95.258
335	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 50	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				177.190
336	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 120	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				432.848
337	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 150	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				517.354
338	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 240	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				846.430
339	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 300	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.061.686
340	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 2X10	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				113.038
341	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 3X16	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				223.196
342	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 3X50	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				584.288
343	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X16	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				284.417
344	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X50	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				765.508
345	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X70	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.072.873
346	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X95	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.501.018
347	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X150	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				2.315.660
348	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X185	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				2.868.723
349	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 4X240	Mét	TCVN :5935-1:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				3.739.448
350	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026	22.827
351	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026	22.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
352	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
353	Vật liệu khác	Len Đào đất	Cái								15.000
354	Vật liệu khác	Len trộn hồ	Cái								22.000
355	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
356	Vật liệu khác	Keo kiếng	Chai								26.000
357	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000
358	Vật liệu khác	Giấy dầu loại I	M2								16.110
359	Vật liệu khác	A dao	Kg								20.000
360	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800
361	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
362	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000
363	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000
364	Vật liệu khác	Đất đèn	Kg								25.000
365	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
366	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
367	Vật liệu khác	Đinh vít bản tole	Con							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	636
368	Vật liệu khác	Đinh dù nhôm	Kg								35.000
369	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
370	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
371	Vật liệu khác	Kẽm buộc 1 ly	Kg							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	22.827
372	Vật liệu khác	Kẽm buộc 1 ly	Kg							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	22.727
373	Vật liệu khác	Máy bơm Panasonic GP-200JXK-SVS	Cái							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.944.444
374	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 3mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013- CPS đến ngày 23/05/2026	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/01/2026	459.000
375	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 5mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013- CPS đến ngày 23/05/2026	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025	750.300
376	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 8mm- cuộn 6m	M3	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013- CPS đến ngày 23/05/2027	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025	1.297.946
377	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 10mm- cuộn 6m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013- CPS đến ngày 23/05/2026	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025	1.616.920
378	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	11.050
379	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	19.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
380	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	17.500
381	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	28.200
382	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	32.800
383	Vật liệu khác	Bắc thấm đứng APT-17A	m	TCVN 9355:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	3.800
384	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	99.000
385	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	85.500
386	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	61.700
387	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					63.000
388	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					112.000
389	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar HX5,5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					60.000
390	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			9.300
391	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			11.300
392	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			15.400
393	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			20.500
394	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Via hệ 780x380x1250mm (chứa gồm ống PVC và co, cắt, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình		Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	8.093.518
395	Bê tông đúc sẵn	Cầu chắn Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cầu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.925
396	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống mùi) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chứa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014		Cty TNHH SiGen	Việt Nam				10.200.000
397	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống mùi) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chứa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014		Cty TNHH SiGen	Việt Nam				7.700.000
398	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tính năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000
399	Bê tông đúc sẵn	Nắp hồ ga bê tông siêu tính năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					3.440.000
400	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000
401	Bê tông đúc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
402	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794
403	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
404	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912
405	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940
406	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-75	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308
407	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-120	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
408	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-75	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
409	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-120	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212
410	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	30x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	196.079
411	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	179.739
412	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	288.671

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
413	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiến 60x60 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	299.564
414	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	343.137
415	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh 100x100	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	100x100 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	460.000
416	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm (mã PGM6601, 6602,...PGB 6601,6602,..., PTL661, PEM6601, 02,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273
417	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm (mã PGB8801, 8802,...PGM8801,8802,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
418	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm (mã PCM 3602,3603,...PCM3610,3611,...PF36 00,3601,3602,...PKT3638,3639,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	244.000
419	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm (mã PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
420	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm (mã PUM, PKS, PCM3301, 02, 03,...; PNP,PFN,PNQ,PSP301, 302, 303,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273
421	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm (mã GM, KM, H, KQ501,502,503,505,...510,519,... PGM, PKM, PH, PKQ 501,502,503,505,...510,519,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273
422	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 10x20 (Mã số: 1020ROCK002; 1020ROCK004; 1020ROCK005; 1020ROCK006; 1020ROCK010; 1020ROCK011; 1020ROCK012; 1020ROCK013; 1020ROCK014; 1020ROCK015)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	10x20cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	200.000
423	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	25x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
424	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060AMBER001; 3060AMBER007; 3060ROXY001; 3060ROXY003; 3060ROXY005; 3060DELUXE001; 3060DELUXE002; 3060DELUXE003; 3060DELUXE004; 3060DELUXE005; 3060DELUXE006; 3060DELUXE007; 300SNOW001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	30x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.444
425	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain (Mã số: DTD4040HOANGSA001LA)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	40x40cm	Cty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	217.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
426	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 40x80 (Mã số: 4080SAPA001-H+; 4080SAPA002-H+; 4080SAPA003-H+; 4080SAPA004-H+; 4080SAPA005-H+; 4080SAPA006-H+)		Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	40x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	313.947
427	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 60x60 (Mã số: 6060BRIGHT001LA-FP)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	60x60cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	242.000
428	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng 80x80 (Mã số: 8080DB100, 8080DB006)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	80x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	359.375
429	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 100x100 (Mã số: 100MARMOL005; 100DB038)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	100x100cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	572.818
430	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 100x200mm	M2	Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 09/2024/DNSX-VLXD đến ngày 1/01/2027	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	240.750
431	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027	300x300mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	199.020
432	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	211.860
433	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 300x600mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	274.455
434	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	273.920
435	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sungar Effect, Carving Effect, chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh,...) nhóm B1a 800x800mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	800x800mm	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	438.700
436	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm B1a 1000x1000mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	1000x1000mm	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	580.000
437	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CN.L-2024 đến ngày 13/8/2027	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
438	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CN.L-2024 đến ngày 13/8/2027	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
439	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
440	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407
441	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926
442	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				247.222
443	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630
444	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				239.000
445	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
446	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
447	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				230.000
448	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
449	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
450	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259
451	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	161.111
452	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 porcelain (Nhám) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	175.000
453	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
454	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
455	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	189.815
456	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148
457	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	229.630
458	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Ceramic 60x60cm - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259
459	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60cm Sugar (Ceramic) - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	143.519
460	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80cm Porcelain (Bóng) - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
461	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng	m2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028	60x60	Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026	195.000
462	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng	m2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028	60x60	Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026	210.900
463	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	m2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028	30x60	Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026	136.000
464	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	m2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028	30x60	Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026	158.500
465	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 đá bóng	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	80X80	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026	311.000
466	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 đá bóng	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	80X80	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026	325.000
467	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 porcelan	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	30X60	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026	276.000
468	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	30X60	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026	288.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
469	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	30X60	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026	276.000
470	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	30X60	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026	288.000
471	Gạch ốp lát	GẠCH TERRAZO màu xám đen, xám trắng	viên	theo tiêu chuẩn TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	40x40x3cm	Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026; (m2 =6,25 viên)	21.296
472	Gạch ốp lát	GẠCH TERRAZO màu xám đen, xám trắng	Viên	theo tiêu chuẩn TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	20x40x3cm	Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026; (m2 =12,5 viên)	12.037
473	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				276.852
474	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				378.704
475	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				267.293
476	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				369.444
477	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
478	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
479	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
480	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
481	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500
482	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500
483	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
484	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
485	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x200mm	Mđ	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.257.000
486	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 300x300mm	Mđ	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				4.880.000
487	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x100mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
488	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
489	Vật liệu khác	Ngói lợp Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	22.727
490	Vật liệu khác	Ngói rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	34.764
491	Vật liệu khác	Ngói nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	33.670
492	Vật liệu khác	Ngói chạc ba Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	79.967
493	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	25.253
494	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	23.148
495	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600
496	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400
497	Vật liệu khác	Keo chà ron (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
498	Vật liệu khác	Keo dán gạch MIXTECH TA201	Kg	TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2	25Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				9.600
499	Vật liệu khác	Keo dán gạch MIXTECH TA201	Kg	TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2	5Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				10.000
500	Vật liệu khác	Vữa chít mạch Mixtech 202	Kg	TCVN 7899-4:2008 ISO 13007-4	1Kg/Túi	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				25.000
501	Vật liệu khác	Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2023	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				6.250
502	Vật liệu khác	Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2024	25Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				8.800
503	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoài trời Mixtech 301 - màu xám	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2025	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				8.000
504	Vật liệu khác	Vữa xây chuyên dụng Mixtech 401	Kg	TCVN 3121-1:2022 TCVN 3121-3:2022 TCVN 3121-8:2022 TCVN 3121-9:2022 TCVN 3121-11:2022	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				6.000
505	Vật liệu khác	Vữa xây tô Mixtech 701	Kg	TCVN 3121:2022	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				2.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
506	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	50.000
507	Sơn	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	114.545
508	Sơn	Sơn ngoại thất STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	70.909
509	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	124.545
510	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
511	Sơn	Sơn chống thấm xi măng đa năng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
512	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	158.182
513	Sơn	Sơn bóng ngoại thất premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	177.273
514	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	230.000
515	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	7.983
516	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGI PAINT	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.067
517	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636
518	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.293
519	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	13.318
520	Sơn	Sơn lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.899
521	Sơn	Sơn lót (Boss) nội thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	149.343
522	Sơn	Sơn lót (Boss) ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	212.626
523	Sơn	Sơn Spring (Boss) nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	56.818
524	Sơn	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spspring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	114.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
525	Sơn	Boss Clean maximum nội thất (mờ dễ lau chùi)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.172
526	Sơn	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	129.444
527	Sơn	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	211.465
528	Sơn	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	283.232
529	Sơn	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	265.555
530	Sơn	Boss Chống thấm sàn thượng và tường đứng SB22	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	156.060
531	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.682
532	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	12.841
533	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	94.545
534	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.121
535	Sơn	Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	82.424
536	Sơn	Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Intrior Selfwash	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	160.152
537	Sơn	Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	180.151
538	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	238.939
539	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	7.536
540	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	9.991
541	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	44.161

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
542	Son	Son nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	74.656
543	Son	Son nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	128.796
544	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	102.358
545	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	162.841
546	Son	Son siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	194.527
547	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	186.566
548	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	222.336
549	Son	Son lót nội thất 6.11 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	77.891
550	Son	Son kiểm nội thất 6.6No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	107.430
551	Son	Son kiểm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	130.696
552	Son	Son kiểm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	120.300
553	Son	Son kiểm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	154.045
554	Son	Son chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	148.695
555	Son	Son chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	172.878
556	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	7.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
557	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	8.000
558	Sơn	Sơn nội thất mờ kính té AUGUST CARGO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	70.909
559	Sơn	Sơn nội thất cao cấp AUGUST CARMEN	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	154.545
560	Sơn	Sơn ngoại thất mờ kính té AUGUST SKY	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	109.091
561	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp AUGUST NESTS	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	190.909
562	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất AUGUST PLAKOTE	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	118.182
563	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	9.600
564	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	8.040
565	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.455
566	Sơn	Sơn kính té Goldluck ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	94.800
567	Sơn	Sơn kính té Goldluck trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	81.600
568	Sơn	Sơn nước Goldtex ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	148.320
569	Sơn	Sơn nước Goldtex trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	124.920
570	Sơn	Sơn lót Goldluck chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	91.560
571	Sơn	Sơn lót Goldtex chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	129.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
572	Sơn	Sơn lót Goldsun chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	165.714
573	Sơn	Sơn nước Goldsun ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	281.714
574	Sơn	Sơn nước Goldsun trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	219.221
575	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	240.000
576	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	94.000
577	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	174.000
578	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	288.000
579	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	168.000
580	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	90.000
581	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	112.000
582	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	9.000
583	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
584	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
585	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	107.000
586	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
587	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	246.000
588	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	102.000
589	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	165.000
590	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
591	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
592	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
593	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000
594	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000
595	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000
596	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000
597	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000
598	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SON BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
599	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
600	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650
601	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
602	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944
603	Sơn	Sơn nội thất (Ilka)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778
604	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleankot)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
605	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722
606	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111
607	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150
608	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775
609	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944
610	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000
611	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
612	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833
613	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
614	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167
615	Sơn	Sơn siêu trắng đặc biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finisid)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
616	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273
617	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091
618	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
619	Sơn	Sơn lót chống kiềm Tecraprime super	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
620	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
621	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364
622	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
623	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818
624	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
625	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
626	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
627	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
628	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
629	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Solite satin	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	298.000
630	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
631	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nimo - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
632	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
633	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
634	Son	Son lót kháng kiềm kinh tế S6000	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
635	Son	Son nội thất ánh ngọc trai - Solipear	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
636	Son	Son nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
637	Son	Son ngoại thất bán bóng Soliglo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	270.909
638	Son	Son ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
639	Son	Son chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Son SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	202.727
640	Son	Son Zenature Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỘT BÀ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	146.610
641	Son	Son Zenature Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
642	Son	Son Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
643	Son	Son Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150
644	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
645	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
646	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
647	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000
648	Vật liệu khác	Bột bà sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275
649	Vật liệu khác	Bột bà sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
650	Vật liệu khác	Bột bà Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
651	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
652	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285
653	Sơn	Sơn Nội thất Zenature Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000
654	Sơn	Sơn Ngoại thất Grafelean Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000
655	Vật liệu khác	Bột bả nội thất FOSTA	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600
656	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất FOSTA	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.600
657	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (No.2) - FOSTA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	80.000
658	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại (No.1) - FOSTA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	100.000
659	Sơn	Sơn nội thất FOSTA KIDO - <i>Sơn Nội thất kinh tế</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	35.000
660	Sơn	Sơn nội thất F1 – FOSTA PAINT - <i>Sơn Nội thất độ phủ cao</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	72.000
661	Sơn	Sơn nội thất F2 - FOSTA PAINT - <i>Sơn Ngoại thất độ phủ cao</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	90.364
662	Sơn	Sơn nội thất FOSTA LIFE - <i>Sơn Nội thất siêu phủ</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	110.000
663	Sơn	Sơn nội thất F3 - FOSTA SUPER - <i>Sơn Nội thất lau chùi hiệu quả</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	126.667
664	Sơn	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả - F4 FOSTA SUPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	144.000
665	Vật liệu khác	Chống thấm sàn bê tông FOSTA KOTE (gốc nước)	Lít			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	70.000
666	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất Homecote - TOA	Kg			Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				9.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
667	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				84.909
668	Sơn	Sơn nội thất Homecote - TOA (Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				76.182
669	Sơn	Sơn nội thất Supertech Pro - TOA (Độ phủ cao, bám dính tốt. Tăng cường tính năng chống nấm mốc, Máng sơn nhẵn mịn, bền đẹp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				104.909
670	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				117.636
671	Sơn	Sơn ngoại thất Supertech Pro - TOA (Chống tia UV vượt trội. Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu. Bền đẹp màu)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				149.818
672	Sơn	Sơn ngoại thất TOA 4 Seasons Tropic Shield (Chống phai màu. Chống bám bụi. Độ bền cao với thời tiết khắc nghiệt. Chống tia cực tím. Màu sắc tươi đẹp, mảng sơn mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				260.000
673	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	8.280
674	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	8.777
675	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	7.230
676	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	7.664
677	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	110.000
678	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	116.600
679	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	91.821
680	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	97.330
681	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	141.667
682	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	150.167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
683	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip XP X4 Trắng	Lít	QCVN 16:2023/BXD, GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	177.083
684	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip XP X4 Trắng	Lít	QCVN 16:2023/BXD, GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	187.708
685	Sơn	Bột trét nội ngoại thất Maxilite	kg	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	8.949
686	Sơn	Bột trét nội ngoại thất Maxilite	kg	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	9.240
687	Sơn	Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	79.750
688	Sơn	Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	85.033
689	Sơn	Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	84.100
690	Sơn	Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	94.543
691	Sơn	Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	127.150
692	Sơn	Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	135.860
693	Sơn	Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026	111.300
694	Sơn	Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026	119.001
695	Sơn	Sơn phủ nội thất 30CB - bóng	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026	102.900
696	Sơn	Sơn phủ ngoại thất 28CB - bóng	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SON ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/3/2026	134.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
695	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	9.515
696	Son	Son lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	101.200
697	Son	Son chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	209.000
698	Son	Son cao cấp trong nhà Falko Eco	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	94.050
699	Son	Son cao cấp trong nhà Risen Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	116.600
700	Son	Son cao cấp ngoài nhà Falko	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	123.200
701	Son	Son cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	206.800
702	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun (RS-B01)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	12.705
703	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp Orisun (RS-B02)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	13.613
704	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp Orisun (RS-11) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	146.212
705	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Orisun (RS-12) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	166.378
706	Son	Son nội thất cao cấp Orisun (RS-22) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	63.861
707	Son	Son nội thất lao chùi hiệu quả Orisun (RS-24) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	194.944
708	Son	Son ngoại thất cao cấp Orisun (RS-31) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	148.894
709	Son	Son ngoại thất bóng cao cấp Orisun (RS-32) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	273.928
710	Son	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp Orisun (RS-42) (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co giãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	193.261

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
711	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
712	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250
713	Sơn	Sơn kiểm nội thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
714	Sơn	Sơn kiểm ngoại thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
715	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
716	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
717	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
718	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
719	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831
720	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454
721	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189
722	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
723	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SON MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
724	Vật liệu khác	Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730
725	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
726	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
727	Son	Son nội thất dễ lau chùi - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
728	Son	Son bóng ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880
729	Son	Son chống thấm đa năng - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340
730	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000
731	Son	Son lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
732	Son	Son lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919
733	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
734	Son	Son nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485
735	Son	Son nội thất dễ lau chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040
736	Son	Son nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
737	Son	Son ngoại thất mờ (thùng 18L) X-shield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
738	Son	Son ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
739	Son	Son ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
740	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất - EXTRA SKIMCOAT (Kansai O'Shinki)	Kg		Bao 40 kg	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	16.000
741	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER IN (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	162.000
742	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	270.000
743	Sơn	Sơn nội thất bóng - SMART 6 (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	266.000
744	Sơn	Sơn ngoại thất bóng - EXTRA 5 (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	349.000
745	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - EXTRA PROOF (Kansai O'Shinki)	Lít		Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	273.000
746	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932
747	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159
748	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
749	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
750	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
751	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
752	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454
753	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222
754	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterpppf	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
755	Vật liệu khác	Bột bả nội và ngoại cao cấp	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				8.000
756	Vật liệu khác	Bột bả chống thấm đặc biệt	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				10.000
757	Sơn	BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiểm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng , không chỉ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				75.000
758	Sơn	BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng,không chỉ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
759	Sơn	BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc , không chỉ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				48.000
760	Sơn	BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng , chống nấm mốc , không chỉ , không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				176.000
761	Sơn	BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa,không chỉ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
762	Sơn	BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm , không chỉ , không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				241.000
763	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp nội thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				8.182
764	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp ngoại thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				9.773
765	Sơn	SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiểm nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				86.869
766	Sơn	SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiểm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				102.677
767	Sơn	SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	44.444
768	Sơn	SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	182.828

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
769	Sơn	SUDIN: EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TNHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	98.788
770	Sơn	SUDIN: Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TNHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	222.172
771	Sơn	SUDIN: Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TNHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	157.980
772	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				11.136
773	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất Jotun Interior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				8.182
774	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				6.818
775	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				237.273
776	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Tough Shield Primer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				175.455
777	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội ngoại thất Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				167.273
778	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				68.182
779	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống Phai Màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				454.545
780	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				269.091
781	Sơn	Sơn phủ nội thất Essence Để Lau Chùi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				200.000
782	Sơn	Sơn phủ nội thất Jotaplast	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				90.000
783	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				11.841
784	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				15.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
785	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				141.477
786	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				73.295
787	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				165.341
788	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				169.886
789	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Sàn	Kg	TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				157.025
790	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Tường	Kg	TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				150.826
791	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	11.136
792	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	8.477
793	Sơn	Sơn Ngoại thất Morichi	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	353.273
794	Sơn	Sơn Nội thất Morichi	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	273.091
795	Sơn	Sơn Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	18lít/thùng	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	83.636
796	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất akyo	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	7.000
797	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp 2in1 sakara	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	9.000
798	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất akyo (AK03)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	98.000
799	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2in1 sakara (SK24)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	192.000
800	Sơn	Sơn nội thất kinh tế akyo (AK01)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	51.000
801	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế akyo (AK02)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	93.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
802	Sơn	Sơn nội thất cao cấp eco sakara (SK01)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	89.000
803	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp eco sakara (SK02)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	136.000
804	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp sunny sakara (SK20)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	180.000
805	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất cao cấp Waler - Mastic power int & Ext	Kg	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027		Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				6.023
806	Sơn	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao Waler - Surface interior (W11)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				24.747
807	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa Behr - Cleanly and easy wash (S4)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				151.262
808	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Behr - Classic.ext (SK2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				156.667
809	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn: độ phủ cao, màu sắc sang trọng, lau chùi được, bền màu Vilaza - In fami (VT2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				73.232
810	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn: độ phủ cao, bền màu, chống bám bụi Vilaza - Gold.ext (VN2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				98.485
811	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất MT02	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.0 2 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				6.875
812	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất MT01	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.0 2 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				9.000
813	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER S02	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				114.235
814	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER S03	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				196.353
815	Sơn	Sơn nội thất lau chùi A400	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				167.059
816	Sơn	Sơn nội thất chống bám bẩn A600	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				284.667
817	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Q500	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				263.706
818	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Q700	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				313.882
819	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				187.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
820	Vật liệu khác	Bột trét FUJIWA MASTIC.INT nội ngoại thất cao cấp (WE-EXT)	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam	- Những màu đặc biệt có đánh dấu * cộng thêm 10%; màu ** cộng thêm 30% trên bảng giá - Đặt mã màu trên quạt màu: Màu "T" cộng thêm 5%, màu "D" cộng thêm 20%, màu "C" cộng thêm 35%		Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	8.750
821	Sơn	Sơn chống thấm hai thành phần hệ trộn xi măng cao cấp FUJIWA - WATER PROOF CT18	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	178.000
822	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUJIWA-ALKALI PRIMER, INT-EXT (W1)	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	116.250
823	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-ECO PAINT (WT1-xxx) -Sơn mịn tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn, bền màu		QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	52.000
824	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-EASY CLEAN (WT2-xxx) -Sơn siêu mịn, lau chùi được, độ phủ cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	105.000
825	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-ULTRA CLEAN (WT3-xxx) -Sơn dễ chùi rửa, tự làm sạch, màng sơn bóng mờ, độ phủ cao, chống thấm, chống ẩm mốc, chống bám bụi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	195.000
826	Sơn	Sơn ngoại thất FUJIWA-SHIELD PLUS (WN1-xxx) -Sơn ngoại thất siêu mịn, độ phủ cao, bền màu, chống bám bẩn, lau chùi được, chống rêu mốc, màng sơn siêu mịn	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	154.000
827	Sơn	Sơn ngoại thất FUJIWA-SUPER SHIELD (WN3-xxx) -Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, màng sơn bóng sáng, chống thấm tối đa, siêu bền màu, độ phủ cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	295.000
828	Vật liệu khác	Bột bả nội thất (SAKA)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027	Bao 40 kg	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	7.000
829	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất (SAKA)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027	Bao 40 kg	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	9.000
830	Sơn	Sơn SAKA lót nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	110.000
831	Sơn	Sơn SAKA lót ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	153.000
832	Sơn	Sơn SAKA nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	85.000
833	Sơn	Sơn SAKA ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	136.000
834	Sơn	Sơn KIMIKO kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	126.667
835	Sơn	Sơn KIMIKO kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	175.000
836	Sơn	Sơn KIMIKO mịn nội thất KT	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	85.000
837	Sơn	Sơn KIMIKO mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	108.333
838	Sơn	Sơn KIMIKO lau chùi hiệu quả (nội thất)	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	161.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
839	Sơn	Sơn KIMIKO mịn ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	157.778
840	Sơn	Sơn KIMIKO chống thấm màu (ngoại thất)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kìa	261.111
841	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp (JP-ASSY-290)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027	Bao 40 kg	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				14.650
842	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-306)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027	Bao 40 kg	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				16.375
843	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (JP-ASSY-153)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				129.889
844	Sơn	Sơn nội thất màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1 (JP-ASSY-269)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				153.611
845	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1 (JP- ASSY-030)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				214.722
846	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-191)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				199.222
847	Sơn	Sơn mịn cao cấp ngoại thất 7.1 (JP- ASSY-184)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				177.000
848	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 9.1 (JP- ASSY-207)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				271.444
849	Sơn	Sơn chống thấm co giãn đa năng xi măng - bê tông (JP-ASSY-245)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				214.778
850	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				5.500
851	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				6.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
852	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SDN1-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				64.000
853	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SDN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				63.000
854	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat	Lít	QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SDN1-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				89.000
855	Sơn	Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SDN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				175.000
856	Vật liệu khác	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Kg			Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	7.159
857	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Kg			Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	8.909
858	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất Primer-Int	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	107.677
859	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất Primer-Ext	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	176.869
860	Sơn	Sơn nước nội thất Maxxs One	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	42.121
861	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Easy Clean -plus (bóng mờ)	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	139.798
862	Sơn	Sơn ngoại thất Maxxs Classic	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	114.646
863	Sơn	Sơn ngoại thất bóng - Satin-Ext	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	216.465
864	Sơn	Sơn chống thấm xi măng Maxxs CT100	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1 đến ngày 27/09/2025		Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	125.893
865	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội, ngoại thất - Sky blue 555	Kg			Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	9.500
866	Sơn	Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 chống kiềm, chống bong rộp, bền màu và làm lợi cho lớp sơn phủ - VINI 2 IN 1	Lít			Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	122.000
867	Sơn	Sơn nước trong nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc - VINI 111	Lít	QCVN 16/2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	54.000
868	Sơn	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà - P-186	Lít	QCVN 16/2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	194.000
869	Sơn	Sơn nước ngoài nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc, chống thấm - VINI 222	Lít	QCVN 16/2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	132.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
870	Sơn	Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Nhâm"	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	285.000
871	Sơn	Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Lăng"	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	261.000
872	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhân hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					97.900
873	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhân hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					229.800
874	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhân hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					96.800
875	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhân hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					59.800
876	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhân hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					208.000
877	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhân hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					37.000
878	Vật liệu khác	JA EXT - Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Kg			Công ty CP sơn Pro Việt Nam					11.477
879	Sơn	JA 35-Sơn lót kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	87.945
880	Sơn	JA -36 Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	165.620
881	Sơn	JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	53.968
882	Sơn	JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	44.508
883	Sơn	JA 03 - Sơn nội thất lau chùi tối ưu	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	159.091
884	Sơn	JA 11 -Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	129.582
885	Sơn	JA 14 - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	243.939
886	Sơn	JA 54 - Sơn chống thấm đa năng	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	160.636
887	Sơn	JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	229.331

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
888	Sơn	JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231.163.PRO.CN24.0 1 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	200.428
889	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Eco	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	9.159
890	Vật liệu khác	Bột trét chống thấm ngoại thất Eco	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	10.705
891	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sky Pro Alkaliseal	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	114.444
892	Sơn	Sơn mịn nội thất Farlin	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	56.444
893	Sơn	Sơn mịn nội thất Sky legend Fami Interior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	140.909
894	Sơn	Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả Sky legend Kinden Clean	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	181.818
895	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky Pro Alkali Primer	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	114.444
896	Sơn	Sơn mịn ngoại thất Sky Pro Exterior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	115.833
897	Sơn	Sơn mịn ngoại thất Sky legend Gold Exterior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	209.091
898	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	279.091
899	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Ty Phú Hưng	279.091
900	Vật liệu khác	Tấm SGS Nano A Kích thước 400x3500mm (tấm ốp)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	254.545
901	Vật liệu khác	Lam NT 1 sóng ván 2D kích thước 148x21x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	500.000
902	Vật liệu khác	Lam NT 4 sóng ván 2D kích thước 219x26x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	463.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
903	Vật liệu khác	Lam 5 sóng thấp cao cấp kích thước 148x10x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	336.363
904	Vật liệu khác	Lam 3 sóng thấp cao cấp kích thước 195x14x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	309.090
905	Vật liệu khác	Lam 4 sóng cao cao cấp kích thước 160x24x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	381.818
906	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000
907	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), chống ẩm, chống nước, tấm UCO Malaysia	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
908	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng kim Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
909	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
910	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
911	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
912	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
913	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
914	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000
915	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923
916	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045
917	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419
918	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
919	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
920	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
921	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lắn - GQ) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lắn - GQ)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.407.164
922	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					6.223.894
923	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trước có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lắn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trước có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lắn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.571.697

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
924	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.389.363
925	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT 1,5m x 2,0m có đồ cố định - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Koemmerling)	Công ty cổ phần Eurowindow					2.678.394
926	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					1.950.000
927	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000
928	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000
929	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
930	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000
931	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000
932	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
933	Vật liệu khác	Khung thép hộp trang trí sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.300.000
934	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Taiwan C100 dày 1.1ly, kính 8ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	2.203.240
935	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Taiwan hệ C70 dày 1.0ly, kính ghép 6.38ly (giá thấm định)	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.790.133
936	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly có khung bảo vệ, kính 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm Xingfa					Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	2.470.000
937	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly, kính 8ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	2.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
938	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bột nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.620.653
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.324.063
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Khung bảo vệ giếng trời 14x14x1ly a200, sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	520.000
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Khung sắt bảo vệ 14x14x0.9mm, sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	520.000
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Kính chắn lỗ giếng trời cường lực dày 10ly	M2							Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	403.000
943	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can sắt cầu thang sắt 20x20x1.2mm, thép tấm 40x4ly sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	720.000
944	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can thép hộp tay vịn 40x80x1.4mm, 30x60x1.4mm thả song 20x20x1.4mm, a100, sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.083.000
945	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					2.230.000
946	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					2.150.000
947	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/ Khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.800.000
948	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.500.000
949	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.950.000
950	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.400.000
951	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.450.000
952	Cửa khung nhựa/nhôm	Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.900.000
953	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				69.100
954	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				138.400
955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CN.L-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				6.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				9.818
957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				14.273
958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				23.727
959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x2,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				45.182
960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				91.182
961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				150.000
962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				328.091
963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN 10 x 2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				13.182
964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN 8 x 4,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				90.000
965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN 6 x 4,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				97.273
966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN 6 x 9,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				499.000
967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN 6 x 19,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				1.967.909
968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				11.455
969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				15.725

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				45.047
971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				39.891
972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				59.428
973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				56.715
974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				100.586
975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				144.003
976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				120.214
977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				148.069
978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.747.220
979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				2.102.616
980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				2.218.127
981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.553.000
982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				3.397.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.978.783
984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				3.577.929
985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				4.294.511
986	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
987	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	21.400
988	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
989	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	63.600
990	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
991	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
992	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	29.300
993	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
994	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	78.100
995	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
996	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø25 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.500
997	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø30 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	13.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
998	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø40 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	20.200
999	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø50 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	27.200
1000	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø65 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	39.800
1001	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø70 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	48.000
1002	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø80 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	52.500
1003	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø90 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	58.500
1004	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø100 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	65.000
1005	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø125 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	104.500
1006	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø150 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	155.000
1007	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	1.111.111
1008	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	1.620.370
1009	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.481.481
1010	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.759.259
1011	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	1.194.444
1012	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.148.148
1013	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.842.592
1014	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	4.953.703
1015	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.314.815
1016	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.861.111
1017	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.574.074
1018	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1500 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	5.435.185
1019	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 2000 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	7.055.555
1020	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.509.259
1021	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.023.148
1022	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.814.814
1023	Vật liệu khác	Xả tiểu nhẵn ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.904.545
1024	Vật liệu khác	Xả tiểu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
1025	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
1026	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
1027	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1028	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
1029	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
1030	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
1031	Vật liệu khác	Bàn Cầu Hai Khối KMTPG321	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.384.259
1032	Vật liệu khác	Lavabo Treo Tường KMSG682	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.286.111
1033	Vật liệu khác	Bộ Xả Lavabo KMBAG2472	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
1034	Vật liệu khác	Súng Xịt Bàn Cầu KMBSG2512	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
1035	Vật liệu khác	Vòi Lavabo Lạnh KMCFG2268	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
1036	Vật liệu khác	Củ Sen Tắm Nóng Lạnh KMSFG2131	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
1037	Vật liệu khác	Bệ xi bệt loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				5.925.926
1038	Vật liệu khác	Bệ xi bệt loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.685.185
1039	Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				768.518
1040	Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.018.518
1041	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.518
1042	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL 1. 280 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	557.407
1043	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL 1. 400 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	744.444
1044	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL 1. 500 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	871.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1045	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815
1046	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963
1047	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 400 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.659.259
1048	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.902.778
1049	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.060.185
1050	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 280 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.479.630
1051	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.869.444
1052	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
1053	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tài trọng thiết kế HL93)	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
1054	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rộng BTCT DƯL 15m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000
1055	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rộng BTCT DƯL 24m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
1056	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.12.5m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
1057	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.18.6m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	67.222.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1058	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ 1.24.54m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯỠ phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	103.888.889
1059	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ 1.33m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯỠ phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	185.777.778
1060	Vật liệu khác	Gối cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333
1061	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Md			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000
1062	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.134.000
1063	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	786.000
1064	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	0.9L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	247.000
1065	Sơn	Chống thấm trung gian cốt vữa sợi đơn phần V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.035.000
1066	Sơn	Chống thấm trung gian cốt vữa sợi đơn phần V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	547.000
1067	Sơn	Chống thấm đàn hồi cốt vữa sợi V1-088	thùng	BS EN 14891:2017	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.792.000
1068	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	4.289.000
1069	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	918.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1070	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.911.000
1071	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.131.000
1072	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	3.537.000
1073	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	794.000
1074	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	3.464.000
1075	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	774.000
1076	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.691.000
1077	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	588.000
1078	Sơn	Sơn trang trí góc nước V1-701	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.832.000
1079	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.847.000
1080	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	943.000
1081	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	998.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1082	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	384.000
1083	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	1L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	145.000
1084	Sơn	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS 08:2019/YULUNG	20kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	4.247.000
1085	Sơn	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS 08:2019/YULUNG	4kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.000.000
1086	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	46kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	14.151.000
1087	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	6kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.619.000
1088	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	1.6kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.186.000
1089	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	0.4kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	285.000
1090	Sơn	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	thùng	TCCS 01:2019/YULUNG	0.3kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	217.000
1091	Sơn	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	thùng			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000
1092	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.200.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1094	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.100.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.400.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.000.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.300.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.900.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	11.350.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.100.000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.550.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.000.000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (80w - 89w): KT530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1104	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	7.500.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.500.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.500.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.400.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.700.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	11.300.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	11.750.000
1111	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.500.000
1112	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.950.000
1113	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	13.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1114	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	13.850.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	14.300.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	14.750.000
1117	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	15.200.000
1118	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	7.800.000
1119	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.400.000
1120	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.700.000
1121	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.000.000
1122	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.600.000
1123	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1124	Vật tư ngành điện	Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.500.000
1125	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (50w - 60w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	4.000.000
1126	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (80w - 100w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.000.000
1127	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (100w - 150w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	7.000.000
1128	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 40W - Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.000.000
1129	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.000.000
1130	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.000.000
1131	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.000.000
1132	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W- Công suất: 40W- Độ kín: IP 66- Công suất tấm pin: 6V/35W- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH- Chip Led: SMD 5054x100 chip	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	4.500.000
1133	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	5.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1093	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W - Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ sạc: 50W - Pin LfieP04 (lắp): 3,2V / 100AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.500.000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	7.500.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.800.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.500.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	11.500.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 120W Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.500.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919BNL - 80W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥180Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 36V/120W - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	16.500.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W - Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.500.000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.700.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W - Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W- Pin lifep04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	5.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1103	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	5.800.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.500.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.800.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	7.500.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 18V-140W - Pin LfiP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 50AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.500.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 150lm/W - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfiP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.450.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Sử dụng 2 tấm pin 120W/18V - Pin LfiP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	11.500.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.000.000
1111	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W - Độ Kín: Đạt chuẩn IP65- Độ Sáng: ≥110Lm/W - Góc Chiếu Rộng: 90°-180° - Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led - Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm - Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm - <u>Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V /</u>	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.200.000
1112	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W - Công suất: 40W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 5200Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/50WMono - <u>Kích thước tấm pin: 670*445mm</u>	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1113	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W - Công suất: 20W - Chip Led: Samsum Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4 - IP67; - Quang thông: 2100Lm - chất liệu: Hộp kim nhôm - Magie - Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm - Công suất tấm pin: 5V/40W Mono	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.980.000
1114	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W - Công suất: 36W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/70.000mAh (70Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; IK08 - Quang thông: 3600Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/80W hoặc	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	3.500.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W - Công suất bộ đèn: 56W - Chip Led: Cree Led - Pin lưu trữ: 3.2V/90.000mAh (90Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 5800Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	4.500.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W - Công suất bộ đèn: 80W - Chip Led: Cree Led (USA) - Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66-IK08 - Quang thông: 10000 Lumen - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/160W	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.500.000
1117	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W - Công suất: 50W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 6500Lm - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6v/90W - Kích thước tấm pin: 680*870mm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	5.500.000
1118	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W - Công suất: 60W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 7800Lm - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6v/120W - Kích thước tấm pin: 680*995mm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	6.500.000
1119	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	35.000.000
1120	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	3.000.000
1121	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-622TM (100w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	8.000.000
1122	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1123	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	10.750.000
1124	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	11.650.000
1125	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	12.850.000
1126	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.500.000
1127	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.800.000
1128	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.500.000
1129	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.800.000
1130	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.800.000
1131	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.900.000
1132	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1133	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.100.000
1134	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	3.250.000
1094	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.600.000
1095	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	640.000
1096	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	690.000
1097	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	740.000
1098	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	780.000
1099	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	850.000
1100	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	920.000
1101	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1102	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	700.000
1103	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	750.000
1104	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	850.000
1105	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	920.000
1106	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vưon xa phía trước 1,5m, vưon phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2.0mm.	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	970.000
1107	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	990.000
1108	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	990.000
1109	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.060.000
1110	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.130.000
1111	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1112	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	750.000
1113	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vuton xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	820.000
1114	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vuton xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	890.000
1115	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	820.000
1116	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vuton xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	890.000
1117	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	800.000
1118	Vật tư ngành điện	Cản đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vuton xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	870.000
1119	Vật tư ngành điện	Cản đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vuton xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.150.000
1120	Vật tư ngành điện	Cản đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vuton xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.250.000
1121	Vật tư ngành điện	Cản đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vuton xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1122	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vuton xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	610.000
1123	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vuton xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	650.000
1124	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vuton xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	690.000
1125	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	590.000
1126	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	600.000
1127	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	620.000
1128	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vuton xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	640.000
1129	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vuton xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	690.000
1130	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vuton xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	720.000
1131	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vuton xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1132	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	630.000
1133	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	660.000
1134	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngon 60mm	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	3.600.000
1135	Vật tư ngành điện	Cần đèn còn đơn dày 3mm, cao 2m, vưon xa 1.5m	đồng/cả n			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	800.000
1095	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x200x200x600mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	300.000
1096	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x250x250x600mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	500.000
1097	Vật tư ngành điện	Khung móng M20x300x300x750mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	625.000
1098	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	750.000
1099	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	300.000
1100	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1101	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	400.000
1102	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	450.000
1103	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	300.000
1104	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	300.000
1105	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	400.000
1106	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	450.000
1107	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	450.000
1108	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	450.000
1109	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	550.000
1110	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1111	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	600.000
1112	Vật tư ngành điện	Bảng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m	Cuộn/100m			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	65.000
1113	Vật tư ngành điện	MCB 2P-40A	Cái			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	455.000
1114	Vật tư ngành điện	Bulong L. M16x300mm	Cây			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	149.400
1115	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa 16x2400mm	Bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	300.000
1116	Vật tư ngành điện	Domino 4P-30A	Cái			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	49.000
1117	Vật tư ngành điện	Đồng hồ Rơ le (Timer 24h)	Cái			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	567.000
1118	Vật tư ngành điện	Gạch lát vè hè 400x400x3mm	Viên			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	85.000
1119	Vật tư ngành điện	Khởi động từ 3P-40A-220V	Cái			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	850.000
1120	Vật tư ngành điện	MCB 2P-16A	Cái			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1121	Vật tư ngành điện	Ống HDPE fi50/40	m			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	25.000
1122	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.500.000
1123	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ điện ngoài trời composite 760x500x340mm	Bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	3.200.000
1124	Vật tư ngành điện	Boulon móc 16x250	Cây			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	42.000
1125	Vật tư ngành điện	Boulon móc 16x300	Cây			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	47.000
1126	Vật tư ngành điện	Boulon móc 16x350	Cây			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	52.000
1127	Vật tư ngành điện	Khung đỡ sứ + sứ ống chỉ	Bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	175.000
1128	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dây 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngon: 60mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	3.600.000
1129	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tám	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.600.000
1130	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tám	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1131	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.800.000
1132	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.900.000
1133	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.000.000
1134	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.200.000
1135	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.500.000
1136	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	2.100.000
1096	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ đế lắp trên trụ STK	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.650.000
1097	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ đế lắp trên trụ STK	đồng/bộ			Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025	1.750.000
1098	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO gSEALER – NS33 (SP 3095/3.24.12)	đồng/bộ	TCVN 8652:2020	Đồng thùng 20 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2025	3.543.519
1099	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER – NS33 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đồng lon 06 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2026	1.169.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1100	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER – AP22 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2027	2.549.074
1101	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER – AP22 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2028	764.815
1102	Sơn	Sơn chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI – AI11 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2029	2.189.815
1103	Sơn	Sơn chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI – AI11 (SP 3095/3.24.12)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2030	657.407
1104	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS – NP10 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2031	1.911.111
1105	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM – MM08 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2032	3.900.926
1106	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM – MM08 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2033	1.262.037
1107	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT – EP18 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2034	3.783.333
1108	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT – EP18 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2035	1.089.815
1109	Sơn	Sơn ngoại tiêu chuẩn NASUN ECO EX – EE06 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2036	2.305.556
1110	Sơn	Sơn ngoại tiêu chuẩn NASUN ECO EX – EE06 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2037	634.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1111	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL – NA09 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 16 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2038	3.820.370
1112	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL – NA09 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2039	1.312.963
1113	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI – MD07	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2040	3.092.593
1114	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI – MD07 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2041	1.100.926
1115	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN – EC17 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2042	2.874.074
1116	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN – EC17 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5.25 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2043	790.741
1117	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE – SS05 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2044	2.181.481
1118	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE – SS05 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2045	600.000
1119	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN – EI03 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 24 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2046	1.785.185
1120	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN – EI03 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2047	490.741
1121	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN – NT (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 25 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2048	1.076.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1122	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN – NT (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 6.25 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2049	296.296
1123	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD – NK551 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2050	3.928.704
1124	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD – NK551 (1671-24-01/06)	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2051	1.080.556
1125	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY – NK550 (1671-24-01/06)	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2052	3.616.889
1126	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY – NK550 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2053	993.519
1127	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUNG SHINING – NK554 (1671-24-01/06)	kg	TCVN 7239:2014	Đóng lon 4.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2054	949.630
1128	Sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty – NK515 (SP 3307-01/01.24.12)	kg	TCVN 7239:2014	Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2055	567.593
1129	Sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty – NK505 (SP 3307-01/01.24.12)	kg		Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2056	401.852
1130	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	367.000
1131	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	426.000
1132	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	487.000
1133	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	546.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1134	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	487.000
1135	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	547.000
1136	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	613.000
1137	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	665.000
1138	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	597.709
1139	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin soc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	669.912
1140	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin soc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	680.315
1141	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R200- R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	698.958
1142	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	867.466
1143	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Cell (Caro) 50x50x0,5mm, màu trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.314.999
1144	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Cell (Caro) 100x100x0,5mm, màu trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	617.000
1145	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.410.380
1146	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.550.030
1147	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.521.785

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1148	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.547.615
1149	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.561.055
1150	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.572.815
1151	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.589.300
1152	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.730.525
1153	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.265.300
1154	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.335.745
1155	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.935.000
1156	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.984.100
1157	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.153.150
1158	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.288.180
1159	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.362.940
1160	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.376.590
1161	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.458.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1162	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.473.000
1163	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.523.500
1164	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.543.225
1165	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.713.115
1166	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.961.440
1167	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.124.820
1168	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.562.145
1169	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.779.632
1170	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.866.900
1171	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.978.200
1172	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.769.000
1173	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.867.000
1174	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.015.000
1175	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.130.000
1176	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.255.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1177	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.455.000
1178	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.584.000
1179	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.654.000
1180	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.148.000
1181	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.150.100
1182	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.360.400
1183	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.368.800
1184	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.375.000
1185	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm	m3	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.345.300
1186	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.420.900
1187	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.520.650
1188	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.609.900
1189	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.730.650
1190	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.923.050
1191	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.873.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1192	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.952.000
1193	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.456.000
1194	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	5.028.000
1195	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	912.600
1196	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	958.200
1197	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.149.800
1198	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.379.500
1199	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.172.300
1200	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.055.500
1201	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sáo 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.424.900
1202	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	705.000
1203	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	856.000
1204	Vật liệu khác	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.294.250
1205	Vật liệu khác	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.391.900
1206	Vật liệu khác	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.486.715

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1271	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam , màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 8,38mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.726.000
1272	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam , màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 10,38mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.778.000
1272	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam , màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo lắp đặt.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.778.000
1273	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn dưới vỉa hè 1100x1000mm (đoạn 1,5m) BTCT M250 (bao gồm nắp hào)	cầu kiện		+ Thân hào: thép D10a150 .D12a150; có thép gia cường D10a150 tại vị trí giao giữa thành và đáy; bê tông thành và đáy hào dày 100mm; thép góc L50x50x5mm mạ kẽm nhúng nóng đỡ ống đi trong hào; có tạo rãnh thoát nước đáy hào. + Nắp hào: thép D10a100, bê tông dày 100mm.	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cấn Giuộc, Tỉnh Tây Ninh				Theo bảng giá ngày 02/3/2026 (Giá tại Phú Quốc: 7.400.000 đồng/cầu kiện, đã bao gồm chi phí vận chuyển)	7.370.000
1273	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn dưới lòng đường 1260x1080mm (đoạn 1,5m) BTCT M250 (bao gồm nắp hào).	cầu kiện		+ Thân hào: thép D10a150 .D12a150 bố trí 2 lớp tại thành ngoài và đáy hồ ga; thép gia cường D10a150 tại vị trí giao giữa thành và đáy; thép góc L50x50x5mm mạ kẽm nhúng nóng đỡ ống đi trong hào; bê tông thành ngoài và đáy hào dày 180mm; có tạo rãnh thoát nước đáy hào. + Nắp hào: thép D10a100 bố trí 2 lớp, bê tông dày 180mm.	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cấn Giuộc, Tỉnh Tây Ninh				Theo bảng giá ngày 02/3/2026 (Giá tại Phú Quốc: 8.614.000 đồng/cầu kiện, đã bao gồm chi phí vận chuyển)	8.584.000
1274	Đá tự nhiên	Đá tự nhiên Thanh Hoá	m2	Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027	kích thước 200x200x50mm nhám	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cấn Giuộc, Tỉnh Tây Ninh				Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 850.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển)	830.000
1274	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa tự nhiên Thanh Hoá	mét	Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027	kích thước 200x300mm dài 1 m	Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Tài Phú: địa chỉ: Địa chỉ : thôn Xuân Phúc, xã Ninh Văn, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình				Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 850.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển)	830.000
1275	Đá tự nhiên	Đá bó bồn tự nhiên Thanh Hoá	mét	Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027	kích thước 150x180mm dài 1 m	Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Tài Phú: địa chỉ: Địa chỉ : thôn Xuân Phúc, xã Ninh Văn, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình				Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 600.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển)	580.000